

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán Quý III năm 2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 30

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>470,412,912,718</b>	<b>136,581,556,875</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>102,346,437,209</b>	<b>10,717,816,844</b>
1. Tiền	111		102,346,437,209	10,717,816,844
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>362,000,000</b>	<b>362,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		362,000,000	362,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>202,745,282,720</b>	<b>44,131,451,883</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	110,658,751,725	36,498,793,771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	90,751,270,458	7,532,955,112
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1,335,260,537	99,703,000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>150,609,637,366</b>	<b>65,267,810,884</b>
1. Hàng tồn kho	141		150,609,637,366	65,267,810,884
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14,349,555,423</b>	<b>16,102,477,264</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	10,405,967,751	9,878,335,614
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,943,587,672	6,224,141,650
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>162,932,967,993</b>	<b>178,107,722,867</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50,000,000</b>	<b>45,000,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	50,000,000	45,000,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>141,030,529,745</b>	<b>131,090,397,473</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	139,465,893,912	129,077,931,639
- Nguyên giá	222		187,926,520,503	166,078,530,435
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,460,626,591)	(37,000,598,796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		778,020,834	963,645,834
- Nguyên giá	225		990,000,000	990,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(211,979,166)	(26,354,166)
3. Tài sản cố định vô hình	227		786,614,999	1,048,820,000
- Nguyên giá	228		1,048,820,000	1,048,820,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(262,205,001)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>5,446,111,749</b>	<b>24,020,705</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,446,111,749	24,020,705
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16,406,326,499</b>	<b>1,993,304,689</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	15,224,799,595	1,575,346,753
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,181,526,904	80,941,275
3. Lợi thế thương mại	269		-	337,016,661
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>633,345,880,711</b>	<b>314,689,279,742</b>


# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

MÃ SỐ B 01-DN


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>435,025,443,900</b>	<b>155,948,533,758</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>423,112,212,900</b>	<b>154,645,358,428</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	227,707,156,513	41,053,388,627
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5,312,105,398	40,838,036,945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15,641,942,829	10,994,439,971
4. Phải trả người lao động	314		2,910,007,262	4,421,318,818
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3,446,002,017	6,934,200,071
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	167,588,907,581	49,837,882,696
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		506,091,300	566,091,300
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11,913,231,000</b>	<b>1,303,175,330</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	11,913,231,000	1,303,175,330
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>198,320,436,811</b>	<b>158,740,745,984</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>198,320,436,811</b>	<b>158,740,745,984</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,698,273,899	1,698,273,899
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,330,732,895	66,056,981,529
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		60,716,784,751	34,217,903,090
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49,613,948,144	31,839,078,439
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6,291,430,017	10,985,490,556
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>633,345,880,711</b>	<b>314,689,279,742</b>

  
Lại Thị Thu Hà  
Người lập

  
Nguyễn Xuân Trường  
Kế toán trưởng



  
Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2021


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

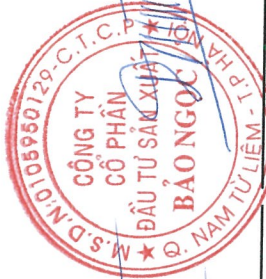
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2021

MÃ SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	
			Năm 2021	Năm 2020	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	255,652,914,685	241,170,790,536	786,284,703,571	365,370,513,388		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	1,507,416,859	297,671,319	5,659,418,101	1,210,896,443		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		254,145,497,826	240,873,119,217	780,625,285,470	364,159,616,945		
4. Giá vốn hàng bán	11	22	210,113,067,053	209,393,214,763	668,340,005,181	305,673,891,118		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44,032,430,773	31,479,904,454	112,285,280,289	58,485,725,827		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6,832,247,091	93,557,713	7,261,829,293	743,128,873		
7. Chi phí tài chính	22	23	2,630,580,107	990,234,905	6,597,470,992	2,753,406,522		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,528,030,174	990,234,905	6,491,174,364	2,742,775,213		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-		
9. Chi phí bán hàng	25	24	14,909,083,590	7,295,923,835	34,321,197,445	15,075,109,220		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5,799,330,366	3,940,087,790	12,658,000,659	12,742,066,014		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		27,525,683,801	19,347,215,638	65,970,440,486	28,658,272,945		
12. Thu nhập khác	31		23,128,769	1,183	72,396,639	1,542		
13. Chi phí khác	32		141,905,756	85,500,501	695,304,371	285,000,501		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(118,776,987)	(85,499,318)	(622,907,732)	(284,998,959)		

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	27,406,906,814	19,261,716,320	65,347,532,754	28,373,273,986
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6,671,695,247	3,670,639,642	14,386,626,448	5,639,232,502
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(513,807,239)	82,200,881	(1,181,526,904)	(25,555,894)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	<u>21,249,018,806</u>	<u>15,508,875,797</u>	<u>52,142,433,210</u>	<u>22,759,597,378</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	20,709,544,895	15,328,825,648	49,613,948,144	22,516,167,803
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	539,473,911	180,050,149	2,528,485,066	243,429,575
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2,656	1,939	6,269	2,846





Lại Thị Thu Hà  
Người lập

Nguyễn Xuân Trường  
Kế toán trưởng

Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65,347,532,754	28,373,273,986
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11,616,191,035	8,551,715,755
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,261,829,293)	(743,128,873)
- Chi phí lãi vay	06		6,491,174,364	2,742,775,213
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76,193,068,860	38,924,636,081
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(82,613,548,734)	(190,548,174,081)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(85,341,826,482)	1,100,538,227
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		143,103,849,773	159,354,011,288
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14,177,084,979)	(3,686,490,003)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,597,470,992)	(2,753,406,522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,794,784,278)	(2,956,699,028)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(60,000,000.00)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,712,203,168	(565,584,038)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(107,706,492,651)	(21,288,352,835)
2. Tiền thu hồi cho vay, tất toán các khoản tiền gửi	24		45,000,000,000	10,500,000,000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,261,829,293	743,128,873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55,444,663,358)	(10,045,223,962)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		255,181,144,168	68,261,129,887
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(126,820,063,613)	(56,858,915,510)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,000,000,000.00)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		124,361,080,555	11,402,214,377

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		91,628,620,365	791,406,377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,717,816,844	4,893,673,795
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>102,346,437,209</u>	<u>5,685,080,172</u>

Lại Thị Thu Hà  
Người lập

Nguyễn Xuân Trường  
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Akito được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 80,000,000,000 đồng; tương đương 8,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mút kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

### 2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

## **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

### **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	65,680,464,892	6,175,452,168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36,665,972,317	4,542,364,676
	<b><u>102,346,437,209</u></b>	<b><u>10,717,816,844</u></b>

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>362,000,000</b>	<b>362,000,000</b>	<b>362,000,000</b>	<b>362,000,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	362,000,000	362,000,000	362,000,000	362,000,000
	<b><u>362,000,000</u></b>	<b><u>362,000,000</u></b>	<b><u>362,000,000</u></b>	<b><u>362,000,000</u></b>

Tại 30/09/2021, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng giá trị 362.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội với lãi suất 7,2%/năm.



**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH SX TM DV Hương Dương Milk Tea Fresh	20,706,609,500	-
Công ty cổ phần ABG Việt Nam	29,989,200,000	-
Beltamozhiliya Ltd	-	10,375,490,036
Các khoản phải thu khách hàng khác	59,962,942,225	26,123,303,735
	<b>110,658,751,725</b>	<b>36,498,793,771</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)</i>	<b>29,989,200,000</b>	<b>1,504,136,400</b>

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
PT. Monde Mahkota Biskuit	6,348,472,998	-	-	-
Công ty TNHH Bala Việt Nam	30,741,479,000	-	3,619,802,500	-
Cơ sở sản xuất Bình Chung	-	-	2,898,152,612	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ thương mại - chợ truyền thống Việt Nam	34,002,250,000	-	-	-
Trả trước khác	19,659,068,460	-	1,015,000,000	-
	<b>90,751,270,458</b>	<b>-</b>	<b>7,532,955,112</b>	<b>-</b>

**9 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Ký cược, ký quỹ	27,000,000	-	27,000,000	-
Phải thu khác	1,308,260,537	-	72,703,000	-
	<b>1,335,260,537</b>	<b>-</b>	<b>99,703,000</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
Ký cược, ký quỹ	50,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghệ - Thiết kế Việt Nam	-	-	45,000,000,000	-
	<b>50,000,000</b>	<b>-</b>	<b>45,000,000,000</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69,264,390,619	-	42,654,617,278	-
Công cụ, dụng cụ	372,889,069	-	334,718,191	-
Thành phẩm	377,115,151	-	936,461,696	-
Hàng hoá	80,595,242,527	-	21,342,013,719	-
	<b>150,609,637,366</b>	<b>-</b>	<b>65,267,810,884</b>	<b>-</b>

**11 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5,446,111,749</b>	<b>24,020,705</b>
Dự án phần mềm SAP	3,065,416,667	-
Sửa chữa sàn văn phòng	1,236,270,033	24,020,705
Sửa chữa nhà xưởng	1,144,425,049	-
	<b>5,446,111,749</b>	<b>24,020,705</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2021	65,026,900,303	92,201,109,224	7,494,636,363	1,055,454,545	300,430,000	166,078,530,435
Mua sắm	-	22,151,793,704	604,610,000	62,495,455	-	22,818,899,159
Giảm khác	-	-	(970,909,091)	-	-	(970,909,091)
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>65,026,900,303</b>	<b>114,352,902,928</b>	<b>7,128,337,272</b>	<b>1,117,950,000</b>	<b>300,430,000</b>	<b>187,926,520,503</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2021	21,224,157,864	12,788,359,659	2,589,706,014	261,768,957	136,606,302	37,000,598,796
Trích khấu hao	4,812,102,447	5,880,582,113	752,301,729	133,513,808	37,690,938	11,616,191,035
Giảm khác	-	-	(156,163,240)	-	-	(156,163,240)
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>26,036,260,311</b>	<b>18,668,941,772</b>	<b>3,185,844,503</b>	<b>395,282,765</b>	<b>174,297,240</b>	<b>48,460,626,591</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2021	43,802,742,439	79,412,749,565	4,904,930,349	793,685,588	163,823,698	129,077,931,639
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>38,990,639,992</b>	<b>95,683,961,156</b>	<b>3,942,492,769</b>	<b>722,667,235</b>	<b>126,132,760</b>	<b>139,465,893,912</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,836,252,149	1,742,879,444
Chi phí bảo hiểm	63,905,126	97,701,853
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	5,798,841,205	7,874,483,055
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	706,969,271	163,271,262
	<b>10,405,967,751</b>	<b>9,878,335,614</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Tiền thuê đất	14,007,620,677	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,090,127,324	1,304,383,158
Chi phí kinh doanh, tư vấn, quảng cáo, marketing	-	250,986,880
Chi phí trả trước dài hạn khác	127,051,594	19,976,715
	<b>15,224,799,595</b>	<b>1,575,346,753</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	8,937,432,569	8,937,432,569	9,472,216,637	9,472,216,637
Công ty CP Á Long	6,202,036,600	6,202,036,600	-	-
Công ty TNHH XNK Hoài Châu	15,857,000,000	15,857,000,000	2,979,147,200	2,979,147,200
Công ty TNHH MTV Đại Liên	15,840,000,000	15,840,000,000	-	-
Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tiến Nhân	6,003,064,265	6,003,064,265	-	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	42,124,445,000	42,124,445,000	-	-
Công ty TNHH SXTM DV Hướng Dương Milk	27,079,671,000	27,079,671,000	-	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Long Việt	10,197,361,000	10,197,361,000	-	-
Công ty TNHH XNK nông sản Phước Long	8,080,000,000	8,080,000,000	-	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN	3,043,409,410	3,043,409,410	6,405,779,490	6,405,779,490
Các khoản phải trả khác	84,342,736,669	84,342,736,669	22,196,245,300	22,196,245,300
	<b>227,707,156,513</b>	<b>227,707,156,513</b>	<b>41,053,388,627</b>	<b>41,053,388,627</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>6,202,036,600</b>	<b>6,202,036,600</b>	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH SX TM DV Hương Dương Milk Tea Fresh	-	1,032,935,500
R&D Pathan Trading Limiter Partnership	-	2,175,575,832
Ali Sulaiman Alshehri Trading Co	-	1,487,793,347
Công ty TNHH Sản xuất Hoàng Châu	-	1,300,010,000
Phải thu khác	5,312,105,398	34,841,722,266
	<b><u>5,312,105,398</u></b>	<b><u>40,838,036,945</u></b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2,995,879,604	2,199,609,598	3,414,886,045	1,780,603,157
Thuế XNK	-	402,817,904	402,817,904	-
Thuế TNDN	7,890,218,007	13,608,089,833	7,794,784,278	13,703,523,562
Thuế Thu nhập cá nhân	-	141,725,000	141,725,000	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	108,342,360	177,756,390	128,282,640	157,816,110
	<b><u>10,994,439,971</u></b>	<b><u>16,529,998,725</u></b>	<b><u>11,882,495,867</u></b>	<b><u>15,641,942,829</u></b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	743,526,285	337,325,950
Bảo hiểm y tế	59,705,658	32,898,996
Bảo hiểm thất nghiệp	26,052,048	14,621,776
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	174,492,528	-
Ngô Thành Nam	-	6,500,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,442,225,498	49,353,349
	<b><u>3,446,002,017</u></b>	<b><u>6,934,200,071</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
1. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	39,761,990,666	39,761,990,666	231,972,825,928	109,418,638,253	162,316,178,341	162,316,178,341
2. Ngân hàng TMCP Quân Đội	33,218,339,981	33,218,339,981	86,138,753,724	86,040,915,364	33,316,178,341	33,316,178,341
3. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	994,409,501	994,409,501	995,980,186	1,990,389,687	-	-
4. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	329,722,178	329,722,178	-	329,722,178	-	-
5. Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,222,297,000	2,222,297,000	88,571,845,394	11,794,142,394	79,000,000,000	79,000,000,000
6. Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	2,997,222,006	2,997,222,006	-	2,997,222,006	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
7. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,075,892,030	10,075,892,030	56,266,246,624	6,266,246,624	50,000,000,000	50,000,000,000
8. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	7,864,755,030	7,864,755,030	4,447,784,740	9,250,947,530	5,272,729,240	5,272,729,240
9. Ngân hàng TMCP Quân đội	151,200,000	151,200,000	902,923,240	7,519,746,030	1,247,932,240	1,247,932,240
10. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	1,768,542,000	1,768,542,000	113,400,000	113,400,000	151,200,000	151,200,000
11. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,768,542,000	1,768,542,000	1,326,406,500	1,326,406,500	1,768,542,000	1,768,542,000
12. Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	291,395,000	291,395,000	-	291,395,000	-	-
13. Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	1,764,000,000	-	1,764,000,000	1,764,000,000
			85,800,000	-	85,800,000	85,800,000
			255,255,000	-	255,255,000	255,255,000
	<b>49,837,882,696</b>	<b>49,837,882,696</b>	<b>236,420,610,668</b>	<b>118,669,585,783</b>	<b>167,588,907,581</b>	<b>167,588,907,581</b>

b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn											
5. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5,291,274,860	5,291,274,860	1,266,923,240	5,310,265,860	1,247,932,240	1,247,932,240	1,247,932,240				1,247,932,240
7. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	593,800,000	593,800,000	-	113,400,000	480,400,000	480,400,000	480,400,000				480,400,000
8. Ngân hàng TMCP Quân đội	4,285,654,500	4,285,654,500	-	1,326,406,500	2,959,248,000	2,959,248,000	2,959,248,000				2,959,248,000
9. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	408,605,000	408,605,000	-	408,605,000	-	-	-				-
10. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	11,921,000,000	441,000,000	11,480,000,000	11,480,000,000	11,480,000,000				11,480,000,000
11. Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	429,000,000	57,200,000	371,800,000	371,800,000	371,800,000				371,800,000
Nợ thuế tài chính dài hạn	799,733,000	799,733,000	-	153,153,000	646,580,000	646,580,000	646,580,000				646,580,000
	<b>11,379,067,360</b>	<b>11,379,067,360</b>	<b>13,616,923,240</b>	<b>7,810,030,360</b>	<b>17,185,960,240</b>	<b>17,185,960,240</b>	<b>17,185,960,240</b>				<b>17,185,960,240</b>
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	10,075,892,030	10,075,892,030	4,447,784,740	9,250,947,530	5,272,729,240	5,272,729,240	5,272,729,240				5,272,729,240
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1,303,175,330</b>	<b>1,303,175,330</b>			<b>11,913,231,000</b>	<b>11,913,231,000</b>	<b>11,913,231,000</b>				<b>11,913,231,000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MÃU SỐ B 09-DN**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/09/2021	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo	Đơn vị tính: đồng
<b>I</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>								
<b>1</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>								
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 424/2020-HĐCVHM/NHCT131- BAONGOC ngày 25 tháng 06 năm 2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 424/2020-HĐCVHM- SĐBS01/NHCT131-BAONGOC	34,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong Quy định trong giấy nhận nợ	1,476,745,000	1,476,745,000	Hợp đồng thế chấp tài sản số 213/2016- HĐTC/NHCT131-BN ngày 14/10/2016, hợp đồng thế chấp số 87/2019/HĐBĐ/NHCT131- BAONGOC ngày 08/03/2019	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 111/2021-HĐCVHM/NHCT131- HONGHA ngày 06/04/2021	34,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	5,5%/năm	31,839,433,341	31,839,433,341	- Hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2019/HĐBĐ/NHCT131- BAONGOC ngày 08/03/2019 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 285-03/2016/HĐTCNHCT131- BAONGOC ngày 27/01/2016. - Hợp đồng thế chấp tài sản của ông Lê Ngọc Kiện và Bà Lê Thị Hoan.	
<b>2</b>	<b>Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh</b>								
	Hợp đồng vay số VN121000996-001 ngày 02 tháng 02 năm 2021	50,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	6%/năm	50,000,000,000	50,000,000,000	Không có tài sản đảm bảo	
<b>3</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>								
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/CVHM/VCBHN-BN ngày 01 tháng 06 năm 2021	62,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	4,5%/năm	62,000,000,000	62,000,000,000	Hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển.	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 004/TBN-TSN/21NH ngày 14/01/2021 và hợp đồng cấp tín dụng số 004/TBN-TSN/21TD ngày 14/01/2021	9,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	7,0%/năm	17,000,000,000	17,000,000,000	Quyền sử dụng đất tại số 68 Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021.	
	<b>Tổng cộng vay ngắn hạn</b>					<b>162,316,178,341</b>	<b>162,316,178,341</b>		





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Hợp đồng cho vay từng lần số 004/TBN-TSN/21TDH ngày 14/01/2021	11,921,000,000	Đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất bánh	84 tháng	8,4%/năm	11,480,000,000	1,764,000,000	Đơn vị tính: đồng
<b>7 Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b>					<b>371,800,000</b>	<b>85,800,000</b>	- Quyền sử dụng đất tại nhà ở số 68 đường Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú. - Tài sản hình thành từ vốn vay.
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/RMC/2021/HĐTD-0079 ngày 15/01/2021	429,000,000	Mua sắm tài sản cố định	60 tháng	8,5%/năm	371,800,000	85,800,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>III Nợ thuế tài chính dài hạn</b>					<b>646,580,000</b>	<b>255,255,000</b>	
<b>8 Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>					<b>646,580,000</b>	<b>255,255,000</b>	
Hợp đồng số 01.113/2020/TSC-CITC ngày 25 tháng 09 năm 2020	605,000,000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	359,210,000	141,810,000	Ký cược bảo đảm
Hợp đồng số 01.114/2020/TSC-CITC ngày 25 tháng 09 năm 2020	484,000,000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	287,370,000	113,445,000	Ký cược bảo đảm
<b>Tổng cộng vay dài hạn</b>					<b>17,185,960,240</b>	<b>5,272,729,240</b>	
<b>Tổng cộng vay</b>					<b>179,502,138,581</b>	<b>167,588,907,581</b>	

## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Á Long	9.41%	7,525,000,000	18.81%	15,050,000,000
Ông Lê Đức Thuận	36.06%	28,850,360,000	36.06%	28,850,360,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct	0.00%		5.88%	4,700,000,000
Các cổ đông khác	54.53%	43,624,640,000	39.25%	31,399,640,000
	<b>100%</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>80,000,000,000</b>

### b) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

### c) Các quỹ công ty

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,698,273,899	1,698,273,899
	<b>1,698,273,899</b>	<b>1,698,273,899</b>

## 20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III Năm 2021 VND	Quý III Năm 2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	237,699,000	157,450,338,450
Doanh thu bán hàng hóa	251,500,935,512	82,948,989,625
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,914,280,173	771,462,461
	<b>255,652,914,685</b>	<b>241,170,790,536</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)	<b>21,862,720,238</b>	<b>50,488,541</b>

## 21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III Năm 2021 VND	Quý III Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	545,586,638	-
Hàng bán bị trả lại	961,830,221	297,671,319
	<b>1,507,416,859</b>	<b>297,671,319</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III Năm 2021	Quý III Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	210,558,422	131,698,166,542
Giá vốn của hàng hóa đã bán	207,861,454,636	77,695,048,221
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,041,053,995	-
	<b><u>210,113,067,053</u></b>	<b><u>209,393,214,763</u></b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III Năm 2021	Quý III Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,528,030,174	990,234,905
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	102,549,933	-
	<b><u>2,630,580,107</u></b>	<b><u>990,234,905</u></b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý III Năm 2021	Quý III Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	17,221,899	11,510,943
Chi phí nhân công	4,399,539,001	3,779,137,450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	303,839,043	342,976,434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,495,348,596	2,028,875,134
Chi phí khác bằng tiền	4,693,135,051	1,133,423,874
	<b><u>14,909,083,590</u></b>	<b><u>7,295,923,835</u></b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý III Năm 2021	Quý III Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	286,342,159	222,256,106
Chi phí nhân công	1,500,695,888	1,717,447,246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	739,502,433	712,593,566
Thuế, phí, lệ phí	90,580,152	35,650,790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,496,476,614	1,784,239,550
Lợi thế thương mại	-	(583,014,206)
Chi phí khác bằng tiền	685,733,120	50,914,737
	<b><u>5,799,330,366</u></b>	<b><u>3,940,087,790</u></b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Quý III Năm 2021	Quý III Năm 2020
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(513,807,239)	82,200,881
	<b><u>(513,807,239)</u></b>	<b><u>82,200,881</u></b>



### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102,346,437,209	-	-	102,346,437,209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111,994,012,262	50,000,000	-	112,044,012,262
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	-	362,000,000
	<u>214,702,449,471</u>	<u>50,000,000</u>	<u>-</u>	<u>214,752,449,471</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,717,816,844	-	-	10,717,816,844
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36,598,496,771	45,000,000,000	-	81,598,496,771
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	-	362,000,000
	<u>47,678,313,615</u>	<u>45,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>92,678,313,615</u>

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>				
Vay và nợ	167,588,907,581	11,913,231,000	-	179,502,138,581
Phải trả người bán, phải trả khác	231,153,158,530	-	-	231,153,158,530
	<u><b>398,742,066,111</b></u>	<u><b>11,913,231,000</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>410,655,297,111</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	49,837,882,696	1,303,175,330	-	51,141,058,026
Phải trả người bán, phải trả khác	47,987,588,698	-	-	47,987,588,698
	<u><b>97,825,471,394</b></u>	<u><b>1,303,175,330</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>99,128,646,724</b></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý III Năm 2021 VND	Quý III Năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	1,263,720,238	50,488,541
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(*)	20,599,000,000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	3,641,400,000	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(*)	20,640,200,000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công Ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct	Thành viên góp vốn	-	1,504,136,400
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(*)	29,989,200,000	-
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	6,202,036,600	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(*)	42,124,445,000	-

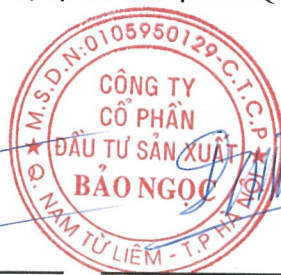
(\*) Giám đốc Công ty trên đồng thời là Giám đốc Công ty con, vợ của Chủ tịch HĐQT.



Lại Thị Thu Hà  
Người lập



Nguyễn Xuân Trường  
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021